

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là công ty cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước. Vốn điều lệ 117.377.280.000 đồng, niêm yết trên HNX. Hoạt động chính: khai thác quặng, sản xuất kim loại, thăm dò khoáng sản, sản xuất đồ uống. Có các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc. Kỳ kế toán năm từ 01/01 đến 31/12, đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam. Tuân thủ Thông tư 200/2014/TT-BTC. Áp dụng các nguyên tắc kế toán như chuyển đổi ngoại tệ, ghi nhận tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho (giá gốc, bình quân gia quyền, kê khai thường xuyên), vốn chủ sở hữu, doanh thu (chuyển giao quyền sở hữu, xác định chắc chắn, thu được lợi ích kinh tế).

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày gộp vào “Tài sản dở dang dài hạn” (mã 242) là không phù hợp. Theo VAS 21, đây là hai khoản mục riêng biệt.
- Không có mục “Các khoản dự trữ” (mục 18 theo VAS 21).
- Không có mục “Phần sở hữu của cổ đông thiểu số” (mục 16 theo VAS 21).
- Không có mục “Các khoản vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác” (mục 14 theo VAS 21).
- Không có mục “Các khoản dự phòng” (mục 15 theo VAS 21).
- Không có mục “Tài sản cố định vô hình” (mục 7 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Có vẻ như “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (mục 9 theo VAS 21) đang được trình bày chung với “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn” (mã 241).
- Có sự không nhất quán trong việc trình bày số liệu giữa “Số cuối quý” và “Số đầu năm”. Cần làm rõ số liệu nào là chính xác.
- Nợ phải trả dài hạn chỉ có mục “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” (mã 338) là chưa đầy đủ.
- Trong phần vốn chủ sở hữu, có mục “Nguồn vốn đầu tư XDCB” (mã 422) nhưng không có số liệu. Cần xem xét lại sự cần thiết của mục này.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Không có mục “Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu” (mục 12 theo VAS 21).
- Không có mục “Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” (mục 16 theo VAS 21).
- Không có mục “Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế” (mục 16 theo VAS 21).
- Không có mục “Lợi nhuận thuần trong kỳ” (mục 17 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Có vẻ như “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã 60) đang được hiểu là “Lợi nhuận thuần trong kỳ”, tuy nhiên cần làm rõ hơn.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã 51) không có số liệu ở cột “Quý IV Năm trước”.
- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã 02) không có số liệu. Cần xem xét lại nếu có phát sinh các khoản này.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo này tuân thủ theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Tuy nhiên, có một số dòng bị thiếu thông tin số liệu và một số dòng có vẻ như bị thừa hoặc sai lệch so với mẫu chuẩn.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (55.3%) so với nợ phải trả (44.7%) vào cuối năm N. Sang năm N+1, tỷ lệ này thay đổi đáng kể, với vốn chủ sở hữu chiếm 49.7% và nợ phải trả chiếm 50.3%.
- Nợ phải trả:** Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả, tuy nhiên, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm mạnh từ 102.1 tỷ đồng xuống 16.8 tỷ đồng. Nợ dài hạn duy trì ổn định ở mức 30.39 tỷ đồng.
- So sánh biến động:** Tổng nợ phải trả tăng nhẹ từ 185.4 tỷ đồng lên 191.7 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu giảm đáng kể từ 237 tỷ đồng xuống còn 183.1 tỷ đồng, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm.

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm từ 59% xuống 56.5% trong khi tài sản dài hạn tăng từ 41% lên 43.5%.
- Tài sản ngắn hạn:** Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh. Các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đều tăng đáng kể.
- Tài sản dài hạn:** Tài sản cố định giảm, trong khi chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.
- So sánh biến động:** Tổng tài sản tăng từ 368.5 tỷ đồng lên 428.6 tỷ đồng. Hàng tồn kho và các khoản phải thu là những yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng này.

Đánh giá:

- Các khoản phải thu của khách hàng (131):** Tăng mạnh, cần xem xét kỹ lưỡng chính sách bán hàng và quản lý nợ.
- Khoản phải trả cho nhà cung cấp (331):** Chiếm tỷ trọng lớn trong nợ ngắn hạn, cần quản lý dòng tiền hiệu quả.
- Vốn lưu động:** Có sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, đặc biệt là sự gia tăng của hàng tồn kho và các khoản phải thu, cần đánh giá kỹ lưỡng để đảm bảo khả năng thanh toán.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Doanh thu thuần:** Quý IV/2024 đạt 238.6 tỷ VNĐ, tăng mạnh so với 180.5 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 567.5 tỷ VNĐ, tăng trưởng đáng kể so với 439.9 tỷ VNĐ năm trước.
- Lợi nhuận gộp:** Quý IV/2024 đạt 47.5 tỷ VNĐ, tăng đột biến so với 8.4 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 95.8 tỷ VNĐ, cao hơn nhiều so với 30.4 tỷ VNĐ năm trước.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Quý IV/2024 đạt 37.5 tỷ VNĐ, tăng trưởng vượt trội so với 2.1 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 65 tỷ VNĐ, cao hơn đáng kể so với 4.3 tỷ VNĐ năm trước.
- Tổng lợi nhuận trước thuế:** Quý IV/2024 đạt 37.5 tỷ VNĐ, tăng mạnh so với 2 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 66.1 tỷ VNĐ, cao hơn nhiều so với 6 tỷ VNĐ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế:** Quý IV/2024 đạt 29.9 tỷ VNĐ, tăng trưởng mạnh so với 1.9 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 53.9 tỷ VNĐ, cao hơn đáng kể so với 5.1 tỷ VNĐ năm trước.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Quý IV/2024 đạt 2,555 VNĐ, tăng mạnh so với 167 VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm đạt 4,593 VNĐ, cao hơn nhiều so với 437 VNĐ năm trước.

Nhận xét: Doanh nghiệp có sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp tăng mạnh cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện đáng kể.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tóm tắt Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2024:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền dương, tăng mạnh so với năm trước (221.2 tỷ VND so với 32.1 tỷ VND), cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi được cải thiện đáng kể. Điều này có thể do lợi nhuận trước thuế tăng mạnh (53.9 tỷ so với 6 tỷ) và các điều chỉnh liên quan đến vốn lưu động.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** Dòng tiền âm (20.3 tỷ VND), chủ yếu do chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn (20.5 tỷ VND). Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư vào tài sản cố định.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:** Dòng tiền âm (85.3 tỷ VND), chủ yếu do tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu (303.3 tỷ VND) bù đắp cho tiền thu từ vay (218 tỷ VND).
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:** Dòng tiền dương (115.5 tỷ VND), cho thấy lượng tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp tăng lên trong kỳ.
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ:** Tăng đáng kể so với đầu kỳ, đạt 143.6 tỷ VND.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Năm nay (Quý 4)	Năm trước (Quý 4)	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	(285,416,829,838 + 39,957,338,921 + 87,115,328,316 + 14,649,870,308) / 161,265,689,632 = 2.65	(266,334,866,645 + 80,038,622,855 + 146,117,484,978 + 12,754,636,390) / 155,008,443,033 = 3.26	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn
Thanh khoản nhanh	(285,416,829,838 + 39,957,338,921 + 14,649,870,308) / 161,265,689,632 = 2.17	(266,334,866,645 + 80,038,622,855 + 12,754,636,390) / 155,008,443,033 = 2.38	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn
Thanh khoản tức thời	285,416,829,838 / 161,265,689,632 = 1.77	266,334,866,645 / 155,008,443,033 = 1.72	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	191,655,689,632 / 428,626,533,602 = 0.45	185,398,443,033 / 368,457,837,358 = 0.50	Tổng nợ / Tổng tài sản
Nợ trên vốn chủ	191,655,689,632 / 236,970,843,970 = 0.81	185,398,443,033 / 183,059,394,325 = 1.01	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu
Khả năng thanh toán lãi vay	66,062,998,199 / 8,562,700,166 = 7.71	6,053,846,852 / 11,454,706,926 = 0.53	EBIT (Lợi nhuận trước thuế) / Chi phí lãi vay (Lũy kế năm)
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	471,710,079,917 / ((87,115,328,316 + 146,117,484,978)/2) = 4.05	409,576,160,480 / ((146,117,484,978 + 87,115,328,316)/2) = 3.50	Giá vốn hàng bán (lũy kế) / Hàng tồn kho bình quân
Vòng quay khoản phải thu	567,481,233,266 / ((39,957,338,921 + 80,038,622,855)/2) = 9.46	439,951,065,783 / ((80,038,622,855 + 39,957,338,921)/2) = 7.33	Doanh thu thuần (lũy kế) / Khoản phải thu bình quân

Chỉ số	Năm nay (Quý 4)	Năm trước (Quý 4)	Ghi chú
Vòng quay tổng tài sản	567,481,233,266 / ((428,626,533,602 + 368,457,837,358)/2) = 1.42	439,951,065,783 / ((368,457,837,358 + 428,626,533,602)/2) = 1.10	Doanh thu thuần (lũy kế) / Tổng tài sản bình quân
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	95,771,153,349 / 567,481,233,266 = 0.17	30,374,905,303 / 439,951,065,783 = 0.07	Lợi nhuận gộp (lũy kế) / Doanh thu thuần (lũy kế)
Biên lợi nhuận ròng	53,911,449,645 / 567,481,233,266 = 0.09	5,129,088,939 / 439,951,065,783 = 0.01	Lợi nhuận sau thuế (lũy kế) / Doanh thu thuần (lũy kế)
ROA (Hiệu quả tài sản)	53,911,449,645 / ((428,626,533,602 + 368,457,837,358)/2) = 0.14	5,129,088,939 / ((368,457,837,358 + 428,626,533,602)/2) = 0.01	Lợi nhuận sau thuế (lũy kế) / Tổng tài sản bình quân
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	53,911,449,645 / ((236,970,843,970 + 183,059,394,325)/2) = 0.26	5,129,088,939 / ((183,059,394,325 + 236,970,843,970)/2) = 0.02	Lợi nhuận sau thuế (lũy kế) / Vốn chủ sở hữu bình quân
5. Chỉ số định giá			
EPS	53,911,449,645 / 117,377,280,000 = 0.46	5,129,088,939 / 117,377,280,000 = 0.04	Lợi nhuận sau thuế (lũy kế) / Số cổ phiếu lưu hành
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần giá thị trường
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần giá thị trường và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	567,481,233,266	439,951,065,783	Lũy kế năm
Giá vốn	471,710,079,917	409,576,160,480	Lũy kế năm
Lợi nhuận gộp	95,771,153,349	30,374,905,303	Lũy kế năm
Lợi nhuận trước thuế	66,062,998,199	6,053,846,852	Lũy kế năm
Lợi nhuận sau thuế	53,911,449,645	5,129,088,939	Lũy kế năm
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	(567,481,233,266 - 439,951,065,783) / 439,951,065,783 * 100% = 29%		
Tăng trưởng Giá vốn	(471,710,079,917 - 409,576,160,480) / 409,576,160,480 * 100% = 15.17%		
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(95,771,153,349 - 30,374,905,303) / 30,374,905,303 * 100% = 215.36%		
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	(66,062,998,199 - 6,053,846,852) / 6,053,846,852 * 100% = 991.43%		

Chỉ số	Năm nay (Quý 4)	Năm trước (Quý 4)	Ghi chú
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(53,911,449,645 - 5,129,088,939) / 5,129,088,939 * 100% = 951.13%		
8. Dòng tiền			
CFO	221,216,833,935 / 567,481,233,266 = 0.39	32,121,538,096 / 439,951,065,783 = 0.07	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần (lũy kế)
FCFE	(221,216,833,935 - 20,580,475,492) = 200,636,358,443	(32,121,538,096 - 3,595,899,574) = 28,525,638,522	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Xu hướng dòng tiền	Không tính được	Không tính được	Cần số liệu dòng tiền của nhiều năm

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 49.7% xuống 55.3%, cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng nhiều vốn chủ hơn và ít phụ thuộc vào nợ vay hơn so với năm trước. Điều này có thể cho thấy sức khỏe tài chính tốt hơn, nhưng cũng có thể là dấu hiệu của việc sử dụng vốn chưa hiệu quả.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản:** Không có đủ thông tin để phân tích tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- Thanh khoản hiện hành:** Giảm từ 3.26 xuống 2.65, vẫn cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- Thanh khoản nhanh:** Giảm từ 2.38 xuống 2.17, vẫn cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt nếu không tính hàng tồn kho.
- Thanh khoản tức thời:** Tăng nhẹ từ 1.72 lên 1.77, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền được cải thiện.
- Khả năng thanh toán lãi vay:** Tăng mạnh từ 0.53 lên 7.71, cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán lãi vay tốt hơn nhiều so với năm trước.
- Vòng quay khoản phải thu:** Tăng từ 7.33 lên 9.46, cho thấy doanh nghiệp thu hồi tiền từ khách hàng nhanh hơn.
- Vòng quay hàng tồn kho:** Tăng từ 3.50 lên 4.05, cho thấy hàng tồn kho được bán nhanh hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- Hệ số nợ:** Giảm từ 0.50 xuống 0.45, cho thấy doanh nghiệp ít phụ thuộc vào nợ hơn.
- Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 1.01 xuống 0.81, cho thấy doanh nghiệp sử dụng ít nợ hơn so với vốn chủ sở hữu.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng mạnh từ 0.07 lên 0.17, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí tốt hơn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Tăng mạnh từ 0.01 lên 0.09, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện đáng kể.
- **ROA:** Tăng mạnh từ 0.01 lên 0.14, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn.
- **ROE:** Tăng mạnh từ 0.02 lên 0.26, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tốt hơn.
- **EPS:** Tăng mạnh từ 0.04 lên 0.46, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng đáng kể.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Tăng từ 0.07 lên 0.39, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **FCFE:** Tăng mạnh từ 28,525,638,522 lên 200,636,358,443, cho thấy dòng tiền tự do tăng đáng kể.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** 29%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 15.17%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 215.36%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 991.43%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 951.13%

Kết luận:

Nhìn chung, tình hình tài chính của doanh nghiệp đã được cải thiện đáng kể so với năm trước. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt hơn, ít phụ thuộc vào nợ hơn, hiệu quả hoạt động kinh doanh và sử dụng vốn tốt hơn, và dòng tiền được cải thiện.